

## **QUYẾT ĐỊNH**

### **Về việc công bố công khai bổ sung dự toán ngân sách năm 2025 của Trường THCS xã Thanh Yên Huyện Điện Biên**

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 6 năm 2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

Căn cứ Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28 tháng 9 năm 2019 của Bộ Tài chính Sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 6 năm 2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn về công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

Căn cứ Quyết định số 49/QĐ-PGDĐT, ngày 03/03/2025 của Phòng Giáo dục và đào tạo Huyện Điện Biên về việc điều chỉnh dự toán chi ngân sách nhà nước năm 2025 cho các đơn vị trực thuộc;

Xét đề nghị của bộ phận kế toán;

## **QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Công bố công khai số liệu bổ sung dự toán ngân sách năm 2025 của Trường THCS xã Thanh Yên.

*(Có biểu chi tiết kèm theo).*

**Điều 2.** Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

**Điều 3.** Ban giám hiệu nhà trường, bộ phận kế toán có trách nhiệm tổ chức thực hiện Quyết định này./.

#### **Nơi nhận:**

- Phòng TC-KH huyện
- KBNN huyện;
- Phòng GD Huyện Điện Biên;
- Như Điều 3;
- Lưu :KT, VT
- Website: thesthanhyen

**HIỆU TRƯỞNG**



Nguyễn Duy Quảng

Biểu số 2 - Ban hành kèm theo Thông tư số 90/2018/TT-BTC  
ngày 28 tháng 9 năm 2018 của Bộ Tài chính

Đơn vị: Trường THCS xã Thanh Yên  
Chương: 622

**DỰ TOÁN THU, CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2024**

(Kèm theo Quyết định số 22a/QĐ-THCS ngày 13 tháng 03 năm 2025  
của Hiệu trưởng trường THCS xã Thanh Yên)

(Dùng cho đơn vị sử dụng ngân sách)

Đvt: đồng

| Số TT      | Nội dung                                           | Dự toán giao bổ sung |
|------------|----------------------------------------------------|----------------------|
| 1          | 2                                                  | 3                    |
| <b>A</b>   | <b>Tổng số thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí</b> |                      |
| <b>I</b>   | <b>Số thu phí, lệ phí</b>                          |                      |
| 1          | Lệ phí                                             |                      |
|            | Lệ phí...                                          |                      |
|            | Lệ phí...                                          |                      |
| 2          | Phí                                                |                      |
|            | Phí ...                                            |                      |
|            | Phí ...                                            |                      |
| <b>II</b>  | <b>Chi từ nguồn thu phí được để lại</b>            |                      |
| <b>1</b>   | <b>Chi sự nghiệp.....</b>                          |                      |
| a          | Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên                     |                      |
| b          | Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên               |                      |
| <b>2</b>   | <b>Chi quản lý hành chính</b>                      |                      |
| a          | Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ                   |                      |
| b          | Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ             |                      |
| <b>III</b> | <b>Số phí, lệ phí nộp ngân sách nhà nước</b>       |                      |
| <b>1</b>   | <b>Lệ phí</b>                                      |                      |
| <b>2</b>   | <b>Phí</b>                                         |                      |
| <b>B</b>   | <b>Dự toán chi ngân sách nhà nước</b>              |                      |
| <b>I</b>   | <b>Nguồn ngân sách trong nước</b>                  |                      |
| <b>1</b>   | <b>Chi quản lý hành chính</b>                      |                      |
| 1.1        | Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ                   |                      |
| 1.2        | Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ             |                      |
| <b>2</b>   | <b>Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ</b>         |                      |
| 2.1        | Kinh phí thực hiện nhiệm vụ khoa học công nghệ     |                      |
|            | - Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp quốc gia         |                      |
|            | - Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp Bộ               |                      |
|            | - Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp cơ sở            |                      |
| 2.2        | Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên theo chức năng      |                      |
| 2.3        | Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên               |                      |
| <b>3</b>   | <b>Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề</b> | <b>595.293.400</b>   |
| 3.1        | Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên                     |                      |
| 3.2        | Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên               | 595.293.400          |
| <b>4</b>   | <b>Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình</b>      |                      |
| 4.1        | Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên                     |                      |
| 4.2        | Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên               |                      |
| <b>5</b>   | <b>Chi bảo đảm xã hội</b>                          |                      |
| 5.1        | Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên                     |                      |
| 5.2        | Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên               |                      |

|      |                                                         |  |
|------|---------------------------------------------------------|--|
| 6    | <b>Chi hoạt động kinh tế</b>                            |  |
| 6.1  | Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên                          |  |
| 6.2  | Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên                    |  |
| 7    | <b>Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường</b>                  |  |
| 7.1  | Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên                          |  |
| 7.2  | Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên                    |  |
| 8    | <b>Chi sự nghiệp văn hóa thông tin</b>                  |  |
| 8.1  | Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên                          |  |
| 8.2  | Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên                    |  |
| 9    | <b>Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn</b> |  |
| 9.1  | Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên                          |  |
| 9.2  | Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên                    |  |
| 10   | <b>Chi sự nghiệp thể dục thể thao</b>                   |  |
| 10.1 | Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên                          |  |
| 10.2 | Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên                    |  |
| II   | <b>Nguồn vốn viện trợ</b>                               |  |
| 1    | <b>Chi quản lý hành chính</b>                           |  |
| 2    | <b>Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ</b>              |  |
| 3    | <b>Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề</b>      |  |
| 4    | <b>Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình</b>           |  |
| 5    | <b>Chi bảo đảm xã hội</b>                               |  |
| 6    | <b>Chi hoạt động kinh tế</b>                            |  |
| 7    | <b>Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường</b>                  |  |
| 8    | <b>Chi sự nghiệp văn hóa thông tin</b>                  |  |
| 9    | <b>Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn</b> |  |
| 10   | <b>Chi sự nghiệp thể dục thể thao</b>                   |  |
| III  | <b>Nguồn vay nợ nước ngoài</b>                          |  |
| 1    | <b>Chi quản lý hành chính</b>                           |  |
| 2    | <b>Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ</b>              |  |
| 3    | <b>Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề</b>      |  |
| 4    | <b>Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình</b>           |  |
| 5    | <b>Chi bảo đảm xã hội</b>                               |  |
| 6    | <b>Chi hoạt động kinh tế</b>                            |  |
| 7    | <b>Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường</b>                  |  |
| 8    | <b>Chi sự nghiệp văn hóa thông tin</b>                  |  |
| 9    | <b>Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn</b> |  |
| 10   | <b>Chi sự nghiệp thể dục thể thao</b>                   |  |

